

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 17 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 65/2025/KDTM-ST

Ngày: 31-12-2025

V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 17 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Văn Thảo.

2/ Ông Nguyễn Thanh Cần.

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Lê Hà Trang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện sát nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Ngọc T - Kiểm sát viên.

Ngày 31/12/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 109/2025/TLST-KDTM ngày 28 tháng 10 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo định đưa vụ án ra xét xử số 52/2025/QĐXXST-KDTM ngày 13 tháng 11 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2025/QĐST-KDTM ngày 01 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH G; địa chỉ trụ sở chính: Tầng trệt, A N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Nguyên C – chức vụ: Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật. C

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Công V, sinh năm 1991; địa chỉ: Công ty TNHH L, đường B, khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo uỷ quyền (Giấy uỷ quyền ngày 22/7/2025). Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH C1; địa chỉ: Đường Đ, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp: Ông Hsu Tze N - chức danh: Tổng Giám đốc; là người đại diện theo pháp luật. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, tại phiên toà, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH G (sau đây gọi tắt là Công ty G) là đơn vị chuyên cung cấp các sản phẩm gỗ và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Qua quá trình giới thiệu sản phẩm và giá bán đến Công ty TNHH C1 (Sau đây gọi tắt là Công ty C1), đầu tháng 06/2023 Công ty G nhận được yêu cầu mua hàng từ Công ty C1. Dựa trên yêu cầu đó, ngày 21/06/2023 Công ty G đã lập Hợp đồng kinh tế số 225/2023 để gửi đến Công ty C1 nhằm ghi nhận lại loại hàng hóa, khối lượng, đơn giá, tổng giá trị hàng hóa hai bên thống nhất mua bán. Hợp đồng kinh tế này đã được Công ty G ký, đóng dấu và gửi trước cho Công ty C1.

Theo nội dung hợp đồng này, Công ty G đồng ý bán cho Công ty C1 10,1400m³ gỗ Sồi xẻ nhập khẩu, đơn giá 10.660.500 đồng (mười triệu sáu trăm sáu mươi ngàn năm trăm đồng); tổng giá trị hợp đồng đã bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng là: 118.907.217 (một trăm mười tám triệu chín trăm lẻ bảy ngàn hai trăm mười bảy đồng).

Trong hợp đồng cũng đề cập thêm về phương thức giao hàng, điều khoản nghiệm thu, quyền, nghĩa vụ khác của hai bên. Về phương thức và hồ sơ thanh toán ghi rõ: Bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán 100% giá trị hợp đồng trong vòng 14 ngày kể từ ngày giao hàng. Chứng từ yêu cầu thanh toán gồm: Hợp đồng; hóa đơn giá trị gia tăng, bộ chứng từ nhập khẩu, bảng kê lâm sản.

Sau khi Công ty C1 nhận được Hợp đồng kinh tế Công ty G gửi đến, Công ty C1 không có ý kiến thay đổi, bổ sung mà đề nghị Công ty G giao hàng và hẹn sẽ ký, đóng dấu hợp đồng rồi gửi lại sau. Nhưng đến hiện tại Công ty G vẫn chưa nhận được hợp đồng này từ phía Công ty C1 gửi lại, do đó bản hợp đồng trong tài liệu chứng minh kèm theo chỉ đang có chữ ký của Công ty G mà chưa có chữ ký bên Công ty C1.

Để thực hiện hợp đồng, ngày 27/06/2023, Công ty G đã tiến hành giao hàng cho Công ty C1. Kèm theo việc giao hàng, Công ty G cũng giao cho Công ty C1 hóa đơn giá trị gia tăng số: 00000197 ngày 27/06/2023; bộ chứng từ nhập khẩu, bảng kê lâm sản. Sau khi nhận hàng, Công ty Green River không khiếu nại về chất lượng hàng hóa hay yêu cầu trả hàng. Tuy nhiên Công ty C1 cũng không gửi lại Hợp đồng kinh tế cho Công ty G. Vì thế Hợp đồng kinh tế trên chỉ có chữ ký và con dấu của Công ty G.

Khi đến hạn thanh toán khoản tiền hàng trên, Công ty C1 không thực hiện việc thanh toán tiền mua hàng. Do đó Công ty G đã liên hệ đề nghị Công ty C1 thanh toán tiền mua hàng theo đúng thỏa thuận. Sau nhiều lần liên hệ qua điện thoại và gửi email nhắc nợ. Ngày 28/09/2023 Công ty C1 đã lập Công văn số: 20230928/GRD gửi đến Công ty G để trình bày về lý do Công ty C1 chậm thanh toán tiền mua hàng và đề xuất kế hoạch thanh toán tiền mua hàng quá hạn. Kế hoạch thanh toán cụ thể như sau:

Đợt 1: Ngày 25/10/2023 thanh toán số tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

Đợt 2: Ngày 24/11/2023 thanh toán số tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

Đợt 3: Ngày 24/12/2023 thanh toán số tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

Đợt 4: Ngày 23/01/2024 thanh toán số tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

Đợt 5: Ngày 27/02/2024 thanh toán số tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

Đợt 6: Ngày 28/03/2024 thanh toán số tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

Vì nhận thấy Công ty C1 gặp khó khăn trong hoạt động kinh doanh và đề ra phương thức thanh toán nợ rõ ràng, do đó Công ty G đã đồng ý cho Công ty C1 thanh toán tiền mua hàng quá hạn theo kế hoạch trên. Tuy nhiên sau đó, Công ty C1 vẫn vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo kế hoạch mình đã đề ra. Cụ thể Công ty C1 mới chỉ thanh toán cho Công ty G số tiền: 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) vào ngày 27/10/2023 và 19/04/2024. Số tiền còn lại là: 78.907.217 đồng (bảy mươi tám triệu chín trăm lẻ bảy ngàn hai trăm mười bảy đồng) chưa thanh toán. Đến nay sau nhiều lần Công ty G liên hệ, nhắc nhở Công ty C1 thực hiện thanh toán số tiền này nhưng Công ty C1 vẫn không thực hiện.

Nhận thấy việc Công ty C1 vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty G nên nay Công ty Gõ Lam làm đơn này, kính đề nghị Tòa án giải quyết cho Công ty G những yêu cầu sau: Buộc Công ty TNHH C1 phải thanh toán cho Công ty TNHH G số tiền mua hàng còn thiếu là: 78.907.217 đồng (bảy mươi tám triệu chín trăm lẻ bảy ngàn hai trăm mười bảy đồng).

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tổng đạt thông báo hợp lệ cho Công ty TNHH C1, triệu tập nhiều lần nhưng người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH C1 không có mặt, không có ý kiến gì trước yêu cầu khởi kiện của Công ty G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định, bị đơn không tham gia tố tụng là tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Các đương sự đều có tư cách pháp nhân, tranh chấp với nhau hợp đồng mua bán hàng hóa phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại và đều có mục đích lợi nhuận, bị đơn có trụ sở tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Căn cứ Điều 30, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về việc vắng mặt của đương sự: Tòa án triệu tập hợp lệ người đại diện hợp pháp của bị đơn đến lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt là tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng; người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xin giải quyết vắng mặt, do đó Tòa án căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giải quyết vắng mặt các đương sự.

[3] Về ký kết thực hiện hợp đồng: Căn cứ Hợp đồng kinh tế, Hoá đơn giá trị gia tăng, có cơ sở xác định giữa nguyên đơn, bị đơn có quan hệ mua bán hàng hoá với nhau. Công văn số 20230928/GRD ngày 28/9/2023 của Công ty C1 xác định bị đơn còn nợ tiền hàng và xin gia hạn công nợ trả theo đợt và bị đơn còn nợ tiền là 78.907.217 đồng. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán, bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng không có ý kiến phản bác cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ thể hiện đã thanh toán xong tiền hàng cho nguyên đơn, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó có cơ sở xác định bị đơn chưa thanh toán tiền hàng cho nguyên đơn nên phải có nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Điều 50 của Luật Thương mại.

[4] Từ những phân tích, nhận định nêu trên xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 257, Điều 266, Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 50, 306 của Luật Thương mại;

- Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH G về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” với bị đơn Công ty TNHH C1.

Buộc Công ty TNHH C1 phải thanh toán cho Công ty TNHH G số tiền 78.907.217 đồng (Bảy mươi tám triệu chín trăm lẻ bảy nghìn hai trăm mười bảy đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Buộc Công ty TNHH C1 phải chịu 3.945.360 đồng (Ba triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn ba trăm sáu mươi đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Trả lại cho Công ty TNHH G tiền tạm ứng án phí 3.000.000 đồng đã nộp theo lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00028546 ngày 21/10/2025 tại Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Tâm